

Số: 5478283

|                                  | Linker T4.5-3.5 - Thùng kín - Tôn đen                               | Linker T4.5-3.5 - Mui bạt - Tôn đen                                 |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>352.400.000đ</b>                                                 | <b>347.400.000đ</b>                                                 |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |                                                                     |                                                                     |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 5.660 x 1.935 x 2.790                                               | 5.660 x 1.935 x 2.790                                               |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 3.500 x 1.820 x 1.780 (11,34 m³)                                    | 3.500 x 1.820 x 1.780 (11,34 m³)                                    |
| Chiều dài cơ sở                  | 2.800 mm                                                            | 2.800 mm                                                            |
| Vết bánh xe trước/sau            | 1.487/1.358 mm                                                      | 1.487/1.358 mm                                                      |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |                                                                     |                                                                     |
| Khối lượng bản thân              | 1.600 kg                                                            | 1.600 kg                                                            |
| Khối lượng chở cho phép          | 1.990 kg                                                            | 1.990 kg                                                            |
| Khối lượng toàn bộ               | 4.395 kg                                                            | 4.395 kg                                                            |
| Số chỗ ngồi                      | 3 chỗ                                                               | 3 chỗ                                                               |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                  |                                                                     |                                                                     |
| Tên động cơ                      | YUNNEI D19TCIE3                                                     | YUNNEI D19TCIE3                                                     |
| Loại động cơ                     | Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng                                 | Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng                                 |
| Dung tích xi lanh                | 1.910 cc                                                            | 1.910 cc                                                            |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 116 / 3.600 Ps/rpm                                                  | 116 / 3.600 Ps/rpm                                                  |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 285 / 1.600-2.600 N.m/rpm                                           | 285 / 1.600-2.600 N.m/rpm                                           |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |                                                                     |                                                                     |
| Hệ thống phanh                   | Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD | Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |                                                                     |                                                                     |
| Trước                            | Độc lập, Thanh xoắn, thanh cân bằng                                 | Độc lập, Thanh xoắn, thanh cân bằng                                 |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                              | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                              |
| <b>LỐP XE:</b>                   |                                                                     |                                                                     |
| Trước/Sau                        | 185R14                                                              | 185R14                                                              |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>                 |                                                                     |                                                                     |
| Khả năng leo dốc                 | 32,77%                                                              | 32,77%                                                              |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 5,65 m                                                              | 5,65 m                                                              |
| Tốc độ tối đa                    | 108 km/h                                                            | 108 km/h                                                            |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 70 lít                                                              | 70 lít                                                              |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>             |                                                                     |                                                                     |
| Hệ thống lái                     | Thanh răng - bánh răng, trợ lực thủy lực                            | Thanh răng - bánh răng, trợ lực thủy lực                            |